



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.  
Mã chứng khoán : GSP.  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.  
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.  
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388.  
Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính Quý II/2021.

Báo cáo Tài chính Quý II/2021 cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 21/7/2021** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2021.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

### Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý II/2021.



*Lê Anh Nam*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING

---

---

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ II NĂM 2021

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 7 NĂM 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	31/12/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>451.372.334.687</b>	<b>394.824.362.506</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100.379.198.339</b>	<b>78.805.217.023</b>
1 Tiền	111	1	26.879.198.339	28.805.217.023
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	73.500.000.000	50.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.000.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	105.000.000.000	177.500.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>180.294.442.036</b>	<b>91.761.229.764</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	3	170.863.092.122	86.427.544.822
2 Trả trước cho người bán	132		4.046.050.544	2.031.419.779
3 Các khoản phải thu khác	136	3	5.385.299.370	3.302.265.163
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.537.320.495</b>	<b>13.673.610.101</b>
1 Hàng tồn kho	141	5	18.537.320.495	13.673.610.101
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.161.373.817</b>	<b>33.084.305.618</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	17.922.602.362	2.208.590.836
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.238.771.455	30.875.714.782
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>458.266.242.620</b>	<b>482.422.177.588</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.469.107.988</b>	<b>1.080.044.588</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.469.107.988	1.080.044.588
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>454.796.504.632</b>	<b>481.342.133.000</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		454.796.504.632	481.342.133.000
- Nguyên giá	222	6	810.197.167.316	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(355.400.662.684)	(328.805.970.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	7	435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	7	(435.570.550)	(435.570.550)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.000.630.000</b>	<b>-</b>
I Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	2.000.630.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>909.638.577.307</b>	<b>877.246.540.094</b>

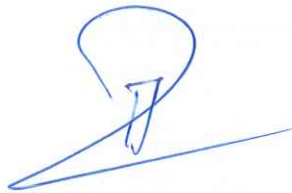
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	31/12/2020
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>475.891.879.535</b>	<b>415.516.051.937</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>322.817.148.285</b>	<b>231.693.666.933</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		150.470.573.725	98.614.210.208
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	289.953.027
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	6.949.295.751	4.281.660.209
4 Phải trả người lao động	314		21.692.847.009	19.584.262.339
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	982.663.168	4.893.875.095
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	3.158.820.000	798.026.743
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	37.068.609.444	10.725.948.974
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	57.080.100.000	57.240.715.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	42.665.921.405	33.880.571.262
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.731.172.397	1.384.444.076
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>153.074.731.250</b>	<b>183.822.385.004</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	150.259.725.000	179.302.891.250
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	2.815.006.250	4.519.493.754
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>433.746.697.772</b>	<b>461.730.488.157</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>433.746.697.772</b>	<b>461.730.488.157</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.929.629.934	60.913.420.319
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.713.291.998	911.587.156
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		30.216.337.936	60.001.833.163
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>909.638.577.307</b>	<b>877.246.540.094</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	425.078.969.548	371.091.381.244	887.966.133.166	683.832.638.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	425.078.969.548	371.091.381.244	887.966.133.166	683.832.638.597
4. Giá vốn hàng bán	11	395.132.544.930	346.570.901.367	831.169.480.018	630.280.439.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>29.946.424.618</b>	<b>24.520.479.877</b>	<b>56.796.653.148</b>	<b>53.552.199.207</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.468.796.557	3.178.861.144	6.554.579.198	6.511.364.768
7. Chi phí tài chính	22	1.629.332.364	(1.949.397.691)	3.239.853.293	6.598.141.741
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.480.039.256	2.438.832.395	3.064.921.372	5.723.696.068
8. Chi phí bán hàng	25	950.558.726	762.632.305	3.093.147.078	1.337.344.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.637.532.876	9.175.077.746	19.654.895.860	15.913.933.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.197.797.209	19.711.028.661	37.363.336.115	36.214.143.730
11. Thu nhập khác	31	418.147.309	846.002	418.147.309	846.002
12. Chi phí khác	32	13.646.397	724.862.172	13.646.397	724.862.172
13. Lợi nhuận khác	40	<b>404.500.912</b>	<b>(724.016.170)</b>	<b>404.500.912</b>	<b>(724.016.170)</b>
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>19.602.298.121</b>	<b>18.987.012.491</b>	<b>37.767.837.027</b>	<b>35.490.127.560</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.312.949.136	3.769.784.793	7.551.499.091	7.085.316.898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>15.289.348.985</b>	<b>15.217.227.698</b>	<b>30.216.337.936</b>	<b>28.404.810.662</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	425	423	839	789
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.767.837.027	35.490.127.560
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	26.594.692.004	26.578.871.437
- Các khoản dự phòng	03	12.021.815.710	16.149.621.528
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(996.896.066)	663.471.616
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.049.824.088)	(5.827.839.385)
- Chi phí lãi vay	06	3.064.921.372	5.723.696.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.402.545.959	78.777.948.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.085.751.330)	(30.176.686.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.863.710.394)	6.769.951.142
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	41.801.563.454	(2.010.675.676)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(15.714.011.526)	1.889.635.684
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.099.322.892)	(5.866.698.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.744.263.137)	(4.181.468.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(7.951.086.471)	(641.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.254.036.337)</b>	<b>44.560.706.506</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.630.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(169.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.500.000.000	125.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.362.958.250	6.871.673.962
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>73.862.328.250</b>	<b>(36.158.326.038)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.555.493.750)	(28.958.266.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.422.380.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45.977.873.750)</b>	<b>(28.958.266.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21.630.418.163</b>	<b>(20.555.886.282)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.805.217.023	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(56.436.847)	216.664.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.379.198.339	32.889.967.435

Tp HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.  
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.





Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:  
Máy móc thiết bị: 03 năm.  
Phương tiện vận tải: 05-15 năm.  
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:  
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.  
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.  
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.  
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1 Tiền:**

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	171.178.020	331.491.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.708.020.319	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	73.500.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.379.198.339</b>	<b>78.805.217.023</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.500.000.000	10.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình	33.000.000.000	33.000.000.000		-
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính:**

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>bI Ngắn hạn:</b>				
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-		-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình		-	32.500.000.000	32.500.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN HCM		-		-
NH Phát triển Nhà TPHCM	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25.000.000.000	25.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 3,0%- 7%.

(1) Công ty sử dụng 05 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 50 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

<b>3</b>	<b>Phải thu của khách hàng:</b>			<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
				VND	VND
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn:</b>			<b>170.863.092.122</b>	<b>86.427.544.822</b>
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>			<b>170.863.092.122</b>	<b>86.427.544.822</b>
	<i>Bên thứ ba</i>			<b>62.232.646.110</b>	<b>44.837.473.132</b>
	Công ty TNHH TOTALGAZ Việt Nam			12.923.876.393	15.554.427.372
	Các đối tượng khác			49.308.769.717	29.283.045.760
	<i>Khách hàng là các bên có liên quan</i>			<b>108.630.446.012</b>	<b>41.590.071.690</b>
	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>				
<b>b</b>	<b>Dài hạn:</b>			-	-
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>				
	<b>Cộng</b>			<b>170.863.092.122</b>	<b>86.427.544.822</b>
<b>4</b>	<b>Phải thu khác:</b>			<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
				VND	VND
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn:</b>			<b>468.954.254</b>	<b>612.603.176</b>
	Phải thu người lao động			12.000.000	12.000.000
	Ký cược ký quỹ			4.879.512.329	2.543.041.096
	Lãi tiền gửi dự thu			24.832.787	134.620.891
	Phải thu khác			<b>5.385.299.370</b>	<b>3.302.265.163</b>
<b>b</b>	<b>Dài hạn:</b>			<b>1.469.107.988</b>	<b>1.080.044.588</b>
	Ký cược ký quỹ			<b>1.469.107.988</b>	<b>1.080.044.588</b>
<b>5</b>	<b>Hàng Tồn Kho:</b>			<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
				VND	VND
				<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
				<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
	Nguyên liệu, vật liệu			17.275.987.366	13.673.610.101
	Hàng đi đường			1.261.333.129	-
	<b>Cộng</b>			<b>18.537.320.495</b>	<b>13.673.610.101</b>

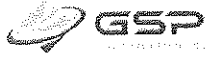
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	987.878.935	810.148.103.680
Tăng trong kỳ	-	-	49.063.636	49.063.636
Mua sắm mới	-	-	49.063.636	49.063.636
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/6/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	1.036.942.571	810.197.167.316
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	6.005.007.801	321.920.967.914	879.994.965	328.805.970.680
Tăng trong kỳ	51.588.773	26.541.827.216	1.276.015	26.594.692.004
Khấu hao trong kỳ	51.588.773	26.541.827.216	1.276.015	26.594.692.004
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/6/2021	6.056.596.574	348.462.795.130	881.270.980	355.400.662.684
<b>III. Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2021	62.917.648	481.171.331.382	107.883.970	481.342.133.000
Tại ngày 30/6/2021	11.328.875	454.629.504.166	155.671.591	454.796.504.632

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/6/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/6/2021	126.340.550	309.230.000	435.570.550



8 Chi phí trả trước:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cước thuê tàu	15.169.210.247	219.418.470
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1.335.363.337	1.423.252.000
Chi phí đăng kiểm	47.437.828	146.208.833
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	671.333.334	250.400.000
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	579.990.000	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	19.034.290	24.522.018
Chi phí phần mềm online	100.233.326	77.217.373
Phí bảo lãnh thanh toán	-	27.881.976
Trả trước ngắn hạn khác	-	39.690.165
<b>Cộng</b>	<b>17.922.602.362</b>	<b>2.208.590.836</b>

9 Phải trả người bán:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>a Bên thứ ba</b>	<b>125.013.043.910</b>	<b>44.302.146.357</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	26.966.401.293	-
Công ty TNHH Sellan Gas	10.362.239.800	-
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	25.851.959.147	-
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	18.809.175.033	5.777.411.173
Phải trả cho đối tượng khác	43.023.268.637	38.524.735.184
<b>b Các bên liên quan</b>	<b>25.457.529.815</b>	<b>54.312.063.851</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>150.470.573.725</b>	<b>98.614.210.208</b>

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	30/6/2021 VND
Thuế GTGT NK	46.666.000	342.450.349	389.116.349	-
Thuế nhập khẩu	42.423.636	201.424.183	243.847.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	7.551.499.091	4.744.263.137	6.876.302.578
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	1.246.546.206	1.297.056.982	72.993.173
Các loại thuế khác	-	160.233.171	160.233.171	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.281.660.209</b>	<b>9.502.153.000</b>	<b>6.834.517.458</b>	<b>6.949.295.751</b>

\* Trong đó số thuế TNDN được hoãn nộp theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP với số tiền thuế phải nộp quý I là 2.916.685.517 hạn nộp 30/7/2021 và số tiền thuế quý 2/2021 là 3.959.617.061 đồng hạn nộp 30/10/2021.



11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	153.295.050	657.750.412
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	91.746.499	126.148.019
Phí môi giới	98.917.560	-
Phí nhân hiệu tập đoàn	375.890.406	-
Chi phí khác	105.313.653	3.856.568.700
Phí kiểm toán	157.500.000	131.140.000
<b>Cộng</b>	<b>982.663.168</b>	<b>4.893.875.095</b>

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	223.726.920	41.981.845
Cổ tức phải trả	36.636.030.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	208.852.524	10.625.557.129
<b>Cộng</b>	<b>37.068.609.444</b>	<b>10.725.948.974</b>

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Cước tàu Thăng Long Gas cho thuê định hạn từ ngày 01/7/2021 đến ngày 21/7/2021.	3.158.820.000	798.026.743
<b>Cộng</b>	<b>3.158.820.000</b>	<b>798.026.743</b>

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	38.167.735.016	232.330.000	-	38.400.065.016
Dự phòng trong kỳ:	12.021.815.710	-	-	12.021.815.710
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	(232.330.000)	-	(232.330.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(4.708.623.071)			(4.708.623.071)
<b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>45.480.927.655</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.480.927.655</b>

Chi tiết

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	42.665.921.405	33.880.571.262
Dự phòng phải trả khác dài hạn	2.815.006.250	4.519.493.754
<b>Cộng</b>	<b>45.480.927.655</b>	<b>38.400.065.016</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**15 Vốn chủ sở hữu:**

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

**Cổ phiếu**

	30/6/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Cty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Lãi trong kỳ	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Lãi trong kỳ	-	-	-	30.216.337.936	30.216.337.936
Tại ngày 30/6/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	32.929.629.934	433.746.697.772

**Chi tiết các cổ đông:**

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
Cổ đông khác	23,87%	85.946.280.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>360.000.000.000</b>





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2021

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/6/2021		Phát sinh trong kỳ			31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	57.080.100.000	57.080.100.000	169.881.250	28.564.760.000	28.555.493.750	57.240.715.000	57.240.715.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.080.100.000	57.080.100.000	169.881.250	28.564.760.000	28.555.493.750	57.240.715.000	57.240.715.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	150.259.725.000	150.259.725.000	478.406.250	(28.564.760.000)	-	179.302.891.250	179.302.891.250
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	150.259.725.000	150.259.725.000	478.406.250	(28.564.760.000)	-	179.302.891.250	179.302.891.250
Cộng	207.339.825.000	207.339.825.000	648.287.500	-	28.555.493.750	236.543.606.250	236.543.606.250

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/06/2021: 4.016.250 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/06/2021: 4.959.500 USD.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/6/2021	31/12/2020
Đô la Mỹ (USD)	20.135,35	7.404,00

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	136.753.884.407	103.330.132.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.325.085.141	267.761.248.809
<b>Cộng</b>	<b>425.078.969.548</b>	<b>371.091.381.244</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	290.837.469.601	175.369.393.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	597.128.663.565	508.463.245.305
<b>Cộng</b>	<b>887.966.133.166</b>	<b>683.832.638.597</b>

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	136.282.937.789	102.613.240.701
Giá vốn dịch vụ cung cấp	258.849.607.141	243.957.660.666
<b>Cộng</b>	<b>395.132.544.930</b>	<b>346.570.901.367</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	289.840.619.404	174.175.928.786
Giá vốn dịch vụ cung cấp	541.328.860.614	456.104.510.604
<b>Cộng</b>	<b>831.169.480.018</b>	<b>630.280.439.390</b>

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	11.027.613	6.078.559
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	2.389.032.878	3.049.841.089
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	687.095.691	122.895.206
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	46.290
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	381.640.375	-
<b>Cộng</b>	<b>3.468.796.557</b>	<b>3.178.861.144</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Thu nhập về cho thuê tài sản	-	-
Thu lãi tiền gửi	21.554.073	14.426.461
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	5.028.270.015	5.813.366.634
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	735.375.742	683.525.383
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	46.290
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	769.379.368	-
<b>Cộng</b>	<b>6.554.579.198</b>	<b>6.511.364.768</b>

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.480.039.256	2.438.832.395
Lỗi do chênh lệch tỷ giá	149.293.108	181.701.115
Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(4.569.931.201)
<b>Cộng</b>	<b>1.629.332.364</b>	<b>-1.949.397.691</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.064.921.372	5.723.696.068
Lỗi do chênh lệch tỷ giá	174.931.921	210.974.057
Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	663.471.616
<b>Cộng</b>	<b>3.239.853.293</b>	<b>6.598.141.741</b>

5 Thu nhập khác

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	418.147.309	846.002
<b>Cộng</b>	<b>418.147.309</b>	<b>846.002</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Thu nhập khác	418.147.309	846.002
<b>Cộng</b>	<b>418.147.309</b>	<b>846.002</b>

6 Chi phí khác

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	724.862.172
Chi phí khác	13.646.397	-
<b>Cộng</b>	<b>13.646.397</b>	<b>724.862.172</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	724.862.172
Chi phí khác	13.646.397	-
<b>Cộng</b>	<b>13.646.397</b>	<b>724.862.172</b>

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.029.044.385	24.225.017.251
Chi phí nhân công	21.562.964.284	24.979.457.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.299.317.761	13.288.204.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.488.112.041	292.670.412.568
Chi phí khác bằng tiền	1.341.198.062	1.345.519.018
<b>Cộng</b>	<b>407.720.636.533</b>	<b>356.508.611.418</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND



Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.718.317.856	63.733.643.769
Chi phí nhân công	41.583.665.486	38.029.218.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.594.692.004	26.578.871.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.539.227.664	516.344.544.325
Chi phí khác bằng tiền	2.481.619.947	
	<b>853.917.522.957</b>	<b>647.531.717.894</b>

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ II/2021 VND	QUÝ II/2020 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	19.602.298.121	18.987.012.491
- Điều chỉnh trong kỳ:	195.787.185	-138.088.524
Điều chỉnh tăng	195.787.185	88.451.444
Điều chỉnh giảm	0	226.539.968
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	<b>19.798.085.306</b>	<b>18.848.923.967</b>
Lỗ kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Kiểm toán- Thanh tra	353.332.075	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>4.312.949.136</b>	<b>3.769.784.793</b>

	06 THÁNG 2021 VND	06 THÁNG 2020 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	37.767.837.027	35.490.127.560
- Điều chỉnh trong kỳ:	-1.777.001.946	-63.543.069
Điều chỉnh tăng	202.753.185	162.996.899
Điều chỉnh giảm	1.979.755.131	226.539.968
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	<b>35.990.835.081</b>	<b>35.426.584.491</b>
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra thuế năm 2020	33.332.075	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế TNDN 2020	320.000.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>7.551.499.091</b>	<b>7.085.316.898</b>

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:



- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:  
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:  
Không phát sinh
- b Công cụ tài chính:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	207.339.825.000	266.423.106.250
Trừ : Tiền và tương đương tiền	100.379.198.339	32.889.967.435
Nợ thuần	106.960.626.661	233.533.138.815
Vốn chủ sở hữu	433.746.697.772	476.933.465.656
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,25</b>	<b>0,49</b>

- b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.379.198.339	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.763.550.024	92.841.274.352
Đầu tư tài chính	105.000.000.000	177.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>387.142.748.363</b>	<b>349.146.491.375</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	207.339.825.000	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	187.539.183.169	109.340.159.182
Chi phí phải trả	982.663.168	4.893.875.095
<b>Cộng</b>	<b>395.861.671.337</b>	<b>350.777.640.527</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(8.718.922.974)</b>	<b>(1.631.149.152)</b>

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

- b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2021 như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	13.991.839.544	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	214.747.633.904	236.987.437.702
<b>Cộng</b>	<b>228.739.473.448</b>	<b>236.987.437.702</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

## 2 Thông tin về các bên liên quan:

- a Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
	VND	VND



<b>a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:</b>	<b>28.463.504.191</b>	<b>36.065.570.153</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.378.904.345	11.241.134.691
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.084.599.846	24.824.435.462
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>66.188.972.543</b>	<b>74.758.606.985</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	18.917.278.104	26.211.128.797
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	47.271.694.439	48.547.478.188
<b>a2 Phải thu thương mại, dịch vụ:</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.466.025.248	5.600.895.372
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.993.059.832	6.261.293.032
<b>Cộng</b>	<b>28.459.085.080</b>	<b>11.862.188.404</b>
	<b>QUÝ II/2021</b>	<b>QUÝ II/2020</b>
	VND	VND
<b>a3 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:</b>	<b>49.820.402.192</b>	<b>65.901.000.882</b>
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	663.758.238	903.928.290
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.363.837.016	1.372.674.009
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.181.688.355	1.702.292.959
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	35.411.050	72.033.725
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	44.362.580.048	45.717.346.349
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	328.425.000	237.575.000
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
	VND	VND
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ</b>	<b>112.017.621.976</b>	<b>162.529.876.905</b>
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.480.396.483	1.587.889.423
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	2.545.350.513	2.967.341.525
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	4.506.055.843	3.640.793.587
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	110.354.650	117.504.625
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	101.045.963.223	114.365.201.403
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	627.870.000	543.795.000
<b>a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	463.614.929	347.309.541
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.183.828.912	485.478.439
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.072.057.327	1.450.895.448
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	4.840.000	31.757.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.994.675.078	33.116.786.493
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	80.267.000	71.093.000
<b>Cộng</b>	<b>6.799.283.246</b>	<b>35.503.319.921</b>
<b>b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:</b>	<b>QUÝ II/2021</b>	<b>QUÝ II/2020</b>

	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>203.245.006.732</b>	<b>187.247.514.801</b>
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	166.337.714.863	180.028.844.284
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam	7.489.004.827	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	29.418.287.042	7.188.078.244
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	30.592.273
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>423.410.916.978</b>	<b>381.407.129.005</b>
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	350.924.345.573	325.999.666.908
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	172.151.874
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam	7.489.004.827	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	54.629.631.305	18.210.287.481
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	30.592.273
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.016.045.582
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	10.367.935.273	32.253.823.023
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	VND	VND
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ</b>	<b>88.409.266.242</b>	<b>29.727.883.286</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	26.085.866.932	14.345.048.371
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	54.085.494.000	15.047.239.675
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	335.595.240
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam	8.237.905.310	-
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	VND	VND
<b>Phải trả thương mại, dịch vụ</b>	<b>18.658.246.569</b>	<b>18.808.743.930</b>
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	6.037.905.310	4.927.971.977
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	20.825.123	-
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	493.939.632	386.599.069
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	637.989.000	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	2.044.222.774	7.802.262.540
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	-	3.950.040.904
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	17.544.450	12.520.200
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	9.376.120.280	1.621.004.840
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	65.436.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	8.910.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	29.700.000	-
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ</b>	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
Mai Thế Toàn	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thế Anh	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Phương Nga	12.000.000	12.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác:	1.864.387.355	1.593.607.079
	<b>1.906.387.355</b>	<b>1.635.607.079</b>



**X Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

**a Bảng cân đối kế toán:**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	909.638.577.307	16.981.742.865	892.656.834.442
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>909.638.577.307</b>	<b>16.981.742.865</b>	<b>892.656.834.442</b>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	475.891.879.535	37.365.421.331	438.526.458.204
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>475.891.879.535</b>	<b>37.365.421.331</b>	<b>438.526.458.204</b>

**b Theo Kết quả kinh doanh:**

**b.1 Doanh thu theo bộ phận:**

	QUÝ II/2021 VND	QUÝ II/2020 VND
Thương mại	136.753.884.407	103.330.132.435
Dịch vụ vận tải	288.325.085.141	267.761.248.809
+ Quốc tế	51.422.970.111	64.322.345.035
+ Nội địa	236.902.115.030	203.438.903.774
<b>Cộng</b>	<b>425.078.969.548</b>	<b>371.091.381.244</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
Thương mại	290.837.469.601	175.369.393.292
Dịch vụ vận tải	597.128.663.565	508.463.245.305
+ Quốc tế	157.237.183.859	129.024.455.301
+ Nội địa	439.891.479.706	379.438.790.004
<b>Cộng</b>	<b>887.966.133.166</b>	<b>683.832.638.597</b>

**b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:**

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
Thương mại	136.282.937.789	102.613.240.701
Dịch vụ vận tải	258.849.607.141	243.957.660.666
+ Quốc tế	46.165.999.066	58.604.181.498
+ Nội địa	212.683.608.075	185.353.479.168
<b>Cộng</b>	<b>395.132.544.930</b>	<b>346.570.901.367</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
Thương mại	289.840.619.404	174.175.928.786
Dịch vụ vận tải	541.328.860.614	456.104.510.604
+ Quốc tế	142.543.861.613	115.738.230.018
+ Nội địa	398.784.999.001	340.366.280.586
<b>Cộng</b>	<b>831.169.480.018</b>	<b>630.280.439.390</b>

**b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:**

	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
Thương mại	470.946.618	716.891.734
Dịch vụ vận tải	29.475.478.000	23.803.588.143
+ Quốc tế	5.256.971.045	5.718.163.537
+ Nội địa	24.218.506.955	18.085.424.606
<b>Cộng</b>	<b>29.946.424.618</b>	<b>24.520.479.877</b>
	<b>06 THÁNG 2021</b>	<b>06 THÁNG 2020</b>
Thương mại	996.850.197	1.193.464.506



Dịch vụ vận tải	55.799.802.951	52.358.734.701
+ Quốc tế	14.693.322.246	13.286.225.283
+ Nội địa	41.106.480.705	39.072.509.418
<b>Cộng</b>	<b>56.796.653.148</b>	<b>53.552.199.207</b>

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2021/2020	QUÝ II/2021	QUÝ II/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,55%	425.078.969.548	371.091.381.244
Thương mại	132,35%	136.753.884.407	103.330.132.435
Dịch vụ vận tải	107,68%	288.325.085.141	267.761.248.809
Giá vốn hàng bán	114,01%	395.132.544.930	346.570.901.367
Thương mại	132,81%	136.282.937.789	102.613.240.701
Dịch vụ vận tải	106,10%	258.849.607.141	243.957.660.666
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,13%	29.946.424.618	24.520.479.877
Thương mại	65,69%	470.946.618	716.891.734
Dịch vụ vận tải	123,83%	29.475.478.000	23.803.588.143
Doanh thu hoạt động tài chính	109,12%	3.468.796.557	3.178.861.144
Chi phí tài chính	-83,58%	1.629.332.364	(1.949.397.691)
Chi phí bán hàng	124,64%	950.558.726	762.632.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp	126,84%	11.637.532.876	9.175.077.746
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	97,40%	19.197.797.209	19.711.028.661
Lợi nhuận khác	-55,87%	404.500.912	(724.016.170)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>103,24%</b>	<b>19.602.298.121</b>	<b>18.987.012.491</b>
<b>Các tỷ lệ cơ bản</b>		<b>QUÝ II/2021</b>	<b>QUÝ II/2020</b>
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,66%	99,31%
Dịch vụ vận tải		89,78%	91,11%
Chi phí bán hàng		0,22%	0,21%
Chi phí quản lý		2,74%	2,47%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		32,17%	27,84%
Dịch vụ vận tải		67,83%	72,16%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		1,57%	2,92%
Dịch vụ vận tải		98,43%	97,08%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng